

PHẬT NÓI KINH CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN ĐÀ LA NI

Hán dịch: Tây Thiên dịch Kinh Tam Tạng _ Triều Tán Đại Phu Thí Quang Lộc
Khanh_ Minh Giáo Đại Sư PHÁP HIỀN phụng chiếu dịch
Phục hồi Phạn Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo A Nan rằng: “Có Đà La Ni tên là CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN. Đà La Ni này có uy lực lớn, hay cho chúng sinh nhóm Phước rộng lớn. Nếu lại có người được Đà La Ni này, phát Tâm chí thành đọc tụng thọ trì thì bao nhiêu nghiệp cực nặng của đời trước thầy đều tiêu diệt, ngày sau sẽ được quả báo thù thắng.

Lại có người muốn nhìn thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Trước hết ở nơi thanh tịnh, trì tụng cho tinh thực. Sau đó chọn ngày tốt lành, lúc mặt trời mới mọc, dùng Bạch Đàn Hương xoa tô Man Noa La. Ở trong Đàn, thiêu đốt Chiên Đàn Hương, dâng hiến hoa thù diệp. Liên khởi tụng Đà La Ni 8000 biến. Đủ số xong, liền ở trước Man Noa La, trải cỏ Cát Tường, **hư tâm** (để Tâm trống rỗng) mà nằm. Như Kinh này, trải qua 7 ngày liền được Bồ Tát xuất hiện Bản Thân, khiến cho người trì tụng thành tựu sự mong cầu.

Lại có người vì Nghiệp Báo cho nên thân thể bị ghẻ lở, hắc lao. Liền ở trước Phật tụng Đà La Ni 3 biến gia trì vào **Cù Ma Di** (Gomayī: phân bò) với bunn hương, làm Man Noa La cúng dường Phật. Xong rồi, lấy bunn hương của Man Noa La xoa bôi lên người ắt bệnh ghẻ lở mau được trừ khỏi cho đến **Túc Nghiệp** (nghiệp đời trước) cũng được trừ diệt”

Liên nói Đà La Ni là :

- 1) **Na mô thất-tán na nãng nga dã** (NAMO SCANDANA-KĀYA)
- 2) **Đát tha nga đa dã** (TATHĀGATĀYA)
- 3) **A la-hạt đế, tam miệu khát-tam một đà dã** (ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA)
- 4) **Ná mô thất-tán nại-la, bát-la bà phộc dã** (NAMO SCANDRA PRABHĀVĀYA)
- 5) **Cô ma la bộ đa dã** (KUMĀRA-BHĀTĀYA)
- 6) **Na mạc a ca xả nga lệ-bà dã** (NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA)
- 7) **Mạo địa tát đỏa dã** (BODHI-SATVĀYA)
- 8) **Ma hạ tát đỏa dã** (MAHĀ-SATVĀYA)
- 9) **Na mạc a lệ-dã phộc lộ cát đế thuyết la dã** (NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA)
- 10) **Mạo địa tát đỏa dã** (BODHI-SATVĀYA)
- 11) **Ma hạ tát đỏa dã** (MAHĀ-SATVĀYA)
- 12) **Ma hạ ca lỗ ni ca dã** (MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA)
- 13) **A lệ-dã phộc lộ cát đế thuyết la tả. A đề sắt-xá nễ na** (ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA)
- 14) **Nĩ xá duệ, xa di** (DEŚĀYE ŚAME)
- 15) **Đát nãnh tha** (TADYATHĀ)

- 16) **Vĩ nga để ma li tức kế** (VIGATE MĀRE-ŚIKHI)
- 17) **Nột li-đà ma di** (DR̥DHA MĀ ME)
- 18) **Nột la nỗ bát-la vĩ sát-tri** (DR̥DHO PRAVIṢṬI)
- 19) **Tán nại năng** (CANDANA)
- 20) **Tam mãn đa ba li thâu đạt nĩ** (SAMANTA PARIŚODHANE)
- 21) **Truật đà thi lê** (ŚUDDHA ŚĪLE)
- 22) **Tá li dát-la phộc để** (CĀRITRA VATI)
- 23) **Ma hạ bát-la đa bé** (MAHĀ-PRADHAVE)
- 24) **Tát li-phộc một đà, a đề sát-tri đế** (SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE)
- 25) **Bà nga phộc để** (BHAGAVATE)
- 26) **Bá ba vĩ na la nĩ, sa-phộc hạ** (PĀPA VIDĀRAṆI SVĀHĀ)

[Bản Kinh khác ghi nhận **Chiên Đàn Hương Thân Đà La Ni** là:
 NAMO ŚCANDANĀ-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHUTĀYA
 NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATTVĀYA MAHĀ-SATTVĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATTVĀYA MAHĀ-
 SATTVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬĀNENA DEŚAYESYĀMI
 TADYATHĀ: VIGATE MARĪCIKE DURDAMA ME, DURĀ
 ANUPRAVIṢṬE CANDANA GAÑJE SAMANTA PARIŚODHANE, ŚUDDHA
 ŚĀLE CĀRITRAVATI MAHĀ-PRATĀPE, SARVA BUDDHA ADHIṢṬHITE,
 BHAGAVATI PĀPA VIDĀRAṆI SVĀHĀ]

__Bây giờ, A Nan nghe Đức Phật nói Đại Đà La Ni này xong thì vui vẻ tin nhận, lễ Phật rồi lui ra

PHẬT NÓI KINH CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN ĐÀ LA NI
 __Hết__

*)Ghi chú: **Chiên Đàn Hương Thân Đà La Ni**

ॐ नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय
 NAMO ŚCANDANA-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh **Chiên Đàn Hương Thân** Như Lai, Ứng
 Cúng, Chính Đẳng Chính Giác)
 ॐ नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय
 NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHUTĀYA (Quy mệnh
 Nguyệt Quang Minh Đẳng Chân Đẳng)
 ॐ नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय
 NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
 (Kính lễ **Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát**)
 ॐ नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय नमो शिवाय

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là **Thánh Quán Tự Tại** Bồ Tát Ma Ha Tát)

महोदधिः शिवो भवति शिवो भवति शिवो भवति

ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA DEŚĀYE ŚAME
(nơi an trú của hàng Thánh quán Tự Tại như là địa phương yên bình vắng lặng)

तद्यथा

TADYATHĀ (như vậy, liền nói Chú là)

विगतं मरुत्तम्

VIGATE MĀRE-ŚIKHI (đoạn trừ lửa nóng của Ma Chướng)

दृढं मम

DRDHA MĀ ME (bền chắc đừng bỏ rơi tôi)

दृढो प्रविष्टि

DRDHO PRAVIṢṬI (tùy nhập vào sự bền chắc)

कन्दानुसमन्तपारिसोदधाने

CANDANA SAMANTA PARISODHANE (như Chiên Đàn tịnh hóa khắp cả)

सुद्धा शीले

ŚUDDHA ŚĪLE (như sự trong mát tinh sạch)

करित्रवति

CĀRITRA VATI (đầy đủ Hạnh tốt lành)

महाप्रदहवे

MAHĀ-PRADHĀVE (khiến cho cực tinh khiết)

सर्वबुद्धेषु

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE (như sự gia trì của tất cả Phật)

भगवत्पपाविदारणे

BHAGAVATE PĀPA VIDĀRAṆI (Đức Thế Tôn đoạn trừ tội lỗi)

सुद

SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

Hiệu chỉnh xong vào ngày 08/08/2015